

Số: 65 /2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 24959/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 8 năm 2026 và Công văn số 23326/SNNMT-CTR ngày 24 tháng 7 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6052/BC-STP ngày 29 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về quy định giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Trưởng Thuê Thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực II; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu; Trưởng Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp, Trưởng Ban Quản lý Khu công nghệ cao, Giám đốc các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành TP;
- Sở Tư pháp (Phòng Kiểm tra Văn bản);
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các cơ quan Báo, Đài TP;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng NCTH; Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT (ĐT-LHT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Minh Thạnh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định về hình thức và mức giá cụ thể (mức kinh phí) cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, khu công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải.

2. Các nội dung liên quan giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chưa được quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo quy định hiện hành do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, khu công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị, tổ chức liên quan hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này không áp dụng cho các đối tượng ký hợp đồng với các đơn vị cung ứng dịch vụ không thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chủ nguồn thải nhỏ là cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có) và chủ nhà trọ có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng thuộc mức phát thải quy định tại

khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế.

2. Chủ nguồn thải lớn là cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế và chủ nhà trọ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ nhà trọ là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sở hữu, quản lý hoặc khai thác nhà ở, công trình xây dựng có hoạt động cho thuê phòng để ở và sinh hoạt.

Điều 4. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Phân nhóm khu vực chi trả giá dịch vụ

a) Nhóm 1: Phường Tân Định, Phường Sài Gòn, Phường Bến Thành, Phường Cầu Ông Lãnh, Phường Bàn Cờ, Phường Xuân Hòa, Phường Nhiêu Lộc, Phường Vĩnh Hội, Phường Khánh Hội, Phường Xóm Chiếu, Phường Chợ Quán, Phường An Đông, Phường Chợ Lớn, Phường Bình Tiên, Phường Bình Tây, Phường Bình Phú, Phường Phú Lâm, Phường Tân Hưng, Phường Tân Thuận, Phường Phú Thuận, Phường Tân Mỹ, Phường Chánh Hưng, Phường Bình Đông, Phường Phú Định, Phường Diên Hồng, Phường Hòa Hưng, Phường Vườn Lài, Phường Minh Phụng, Phường Bình Thới, Phường Hòa Bình, Phường Phú Thọ, Phường Đông Hưng Thuận, Phường Trung Mỹ Tây, Phường Tân Thới Hiệp, Phường Thới An, Phường An Phú Đông, Phường Bình Tân, Phường Bình Hưng Hòa, Phường Bình Trị Đông, Phường An Lạc, Phường Tân Tạo, Phường Thạnh Mỹ Tây, Phường Bình Lợi Trung, Phường Bình Thạnh, Phường Gia Định, Phường Bình Quới, Phường Hạnh Thông, Phường An Nhơn, Phường Gò Vấp, Phường Thông Tây Hội, Phường An Hội Tây, Phường An Hội Đông, Phường Đức Nhuận, Phường Phú Nhuận, Phường Cầu Kiệu, Phường Tân Sơn Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, Phường Tân Hòa, Phường Bảy Hiền, Phường Tân Bình, Phường Tân Sơn, Phường Tây Thạnh, Phường Tân Sơn Nhì, Phường Phú Thọ Hòa, Phường Phú Thạnh, Phường Tân Phú, Phường An Khánh, Phường Bình Trung, Phường Cát Lái, Phường Phước Long, Phường Long Trường, Phường Long Bình, Phường Long Phước, Phường Tăng Nhơn Phú, Phường Linh Xuân, Phường Tam Bình, Phường Thủ Đức, Phường Hiệp Bình.

b) Nhóm 2: Xã Hóc Môn, Xã Bà Điểm, Xã Đông Thạnh, Xã Xuân Thới Sơn, Xã Nhà Bè, Xã Hiệp Phước, Xã Bình Khánh, Xã An Thới Đông, Xã Cần Giuộc, Xã Thạnh An.

c) Nhóm 3: Xã An Nhơn Tây, Xã Thái Mỹ, Xã Nhuận Đức, Xã Tân An Hội, Xã Củ Chi, Xã Phú Hòa Đông, Xã Bình Mỹ, Xã Tân Nhựt, Xã Bình Chánh, Xã Bình Hưng, Xã Hưng Long, Xã Bình Lợi, Xã Vĩnh Lộc, Xã Tân Vĩnh Lộc.

d) Nhóm 4: Phường Thủ Dầu Một, Phường Bình Dương, Phường Phú Lợi, Phường Chánh Hiệp, Phường Phú An, Phường Lái Thiêu, Phường Thuận An,

Phường Bình Hòa, Phường An Phú, Phường Thuận Giao, Phường Dĩ An, Phường Đông Hòa, Phường Tân Đông Hiệp, Phường Tân Uyên, Phường Tân Khánh, Phường Tân Hiệp, Phường Bình Cơ, Phường Vĩnh Tân, Phường Bến Cát, Phường Tây Nam, Phường Long Nguyên, Phường Thới Hòa, Phường Hòa Lợi, Phường Chánh Phú Hòa.

đ) Nhóm 5: Xã Bàu Bàng, Xã Trừ Văn Thố, Xã Phú Giáo, Xã Phước Hòa, Xã Phước Thành, Xã An Long, Xã Dầu Tiếng, Xã Long Hòa, Xã Minh Thạnh, Xã Thanh An, Xã Bắc Tân Uyên, Xã Thường Tân.

e) Nhóm 6: Phường Bà Rịa, Phường Tam Long, Phường Long Hương, Phường Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Phường Tân Hải, Phường Tân Thành, Phường Vũng Tàu, Phường Tam Thắng, Phường Phước Thắng, Phường Rạch Dừa.

g) Nhóm 7: Xã Ngãi Giao, Xã Kim Long, Xã Bình Giã, Xã Xuân Sơn, Xã Nghĩa Thành, Xã Châu Đức, Xã Châu Pha, Xã Đất Đỏ, Xã Long Điền, Xã Long Hải, Xã Phước Hải, Xã Long Sơn, Xã Xuyên Mộc, Xã Hòa Hội, Xã Hòa Hiệp, Xã Bàu Lâm, Xã Bình Châu, Xã Hồ Tràm.

h) Nhóm 8: Đặc khu Côn Đảo

2. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho nhóm đối tượng trả giá dịch vụ theo nguyên tắc có sự bù đắp thông qua ngân sách địa phương bao gồm: cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình

a) Trường hợp chưa phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn hoặc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn chưa đúng quy định

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
I.	NHÓM 1			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	31.000	11.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	61.000	23.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh $\leq$ 126 kg/tháng	Đồng/tháng	61.000	23.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 126 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	91.000	34.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	182.000	68.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	486	180
II. NHÓM 2				
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	29.000	11.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	57.000	23.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh $\leq$ 126 kg/tháng	Đồng/tháng	57.000	23.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 126 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	85.000	34.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180
III. NHÓM 3				
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	29.000	9.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	57.000	19.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh $\leq$ 126 kg/tháng	Đồng/tháng	57.000	19.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 126 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	85.000	28.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	55.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	147
I. NHÓM 4				
1	Hộ gia đình, cá nhân			

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	26.000	10.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	52.000	19.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 108 kg/tháng	Đồng/tháng	52.000	19.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 108 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	87.000	32.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	182.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	486	180
II.	NHÓM 5			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	22.000	9.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	43.000	17.000
3	Chủ nguồn thải nhỏ			
3.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 96 kg/tháng	Đồng/tháng	43.000	17.000
2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 96 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	78.000	31.000
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180
I.	NHÓM 6			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	26.000	10.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	52.000	19.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 108 kg/tháng	Đồng/tháng	52.000	19.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 108 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	87.000	32.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	182.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	486	180
II. NHÓM 7				
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	22.000	9.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	43.000	17.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 96 kg/tháng	Đồng/tháng	43.000	17.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 96 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	78.000	31.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180
III. NHÓM 8				
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	19.000	8.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	38.000	15.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 84 kg/tháng	Đồng/tháng	38.000	15.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 84 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	76.000	30.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180

Ghi chú:

- Chưa thực hiện thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với nhóm đối tượng cá nhân, hộ gia đình và chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình cho đến khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định sửa đổi hoặc thay thế Quyết định này.

- Mức giá dịch vụ thu gom áp dụng cho tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo pháp luật thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đúng quy định:

TT	Nhóm khu vực	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
1	Nhóm 1	đồng/kg	486	180
2	Nhóm 2	đồng/kg	453	180
3	Nhóm 3	đồng/kg	453	147
4	Nhóm 4	đồng/kg	486	180
5	Nhóm 5	đồng/kg	453	180
6	Nhóm 6	đồng/kg	486	180
7	Nhóm 7	đồng/kg	453	180
8	Nhóm 8	đồng/kg	453	180

Ghi chú:

- Chưa thực hiện thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với nhóm đối tượng cá nhân, hộ gia đình và chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình cho đến khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định sửa đổi hoặc thay thế Quyết định này.

- Mức giá dịch vụ thu gom áp dụng cho tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo pháp luật thuế giá trị gia tăng.

3. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho nhóm đối tượng trả giá dịch vụ theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: chủ nguồn thải lớn và chủ nguồn thải nhỏ chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như chủ nguồn thải lớn

TT	Nhóm khu vực	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)	Giá dịch vụ xử lý (chưa VAT)
1	Nhóm 1	đồng/kg	486	180	421
2	Nhóm 2	đồng/kg	453	180	421
3	Nhóm 3	đồng/kg	453	147	421
4	Nhóm 4	đồng/kg	486	180	498
5	Nhóm 5	đồng/kg	453	180	498
6	Nhóm 6	đồng/kg	486	180	398
7	Nhóm 7	đồng/kg	453	180	398
8	Nhóm 8	đồng/kg	453	180	398

Ghi chú:

- Mức giá dịch vụ thu gom áp dụng cho tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo pháp luật thuế giá trị gia tăng.

Điều 5. Hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính toán dựa trên khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo hệ số phát thải bình quân đầu người và theo thống kê.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thống nhất với chủ dự án, chủ sở hữu, ban quản lý chợ, trung tâm thương mại, cao ốc, ban quản trị chung cư, chủ nhà trọ thuộc đối tượng chủ nguồn thải lớn và đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để lựa chọn 01 trong 02 hình thức thu đảm bảo công bằng, minh bạch, tránh thất thoát ngân sách Nhà nước như sau:

a) Thu giá dịch vụ theo tổng khối lượng phát sinh của một chủ nguồn thải thông qua một đơn vị đại diện cho các đối tượng này (tính theo đồng/kg).

b) Thu giá dịch vụ theo từng chủ thể đơn lẻ trong dự án, chợ, trung tâm thương mại, cao ốc, chung cư, nhà trọ theo mức giá áp dụng cho hộ gia đình, chủ

nguồn thải nhỏ có khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đến 500 kg/tháng (tính theo đồng/tháng).

3. Việc xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh để xác định mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đơn giá (đồng/kg) được dựa trên khối lượng chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao cho đơn vị cung ứng dịch vụ. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của hộ gia đình, chủ nguồn thải trong một khoảng thời gian do các bên tự thỏa thuận theo một trong các hình thức sau:

- a) Cân xác định khối lượng;
- b) Thống kê số lượng, loại thể tích thiết bị (thùng, túi, ...) chứa chất thải rắn sinh hoạt; áp dụng hệ số quy đổi dung tích thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt ($1\text{m}^3 \sim 420\text{ kg}$) hoặc theo quy định pháp luật hiện hành khác (nếu có);
- c) Cách thức khác do Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động áp dụng phù hợp với thực tế địa phương và hiệu quả ngân sách.

Điều 6. Phương thức tổ chức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động thu giá trên địa bàn, triển khai điều tra thống kê hộ gia đình, chủ nguồn thải để đảm bảo công tác thu giá đầy đủ, đúng đối tượng, đúng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, thu đủ chi phí vận chuyển, xử lý để bù đắp cho ngân sách nhà nước.

2. Phương thức tổ chức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì thực hiện và thống nhất quản lý công tác thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom thực hiện thu giá dịch vụ thu gom; tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc trực tiếp tổ chức thu giá vận chuyển và xử lý hoặc giao đơn vị thu gom để thu hộ giá dịch vụ vận chuyển và xử lý nhằm thuận lợi cho công tác quản lý và đảm bảo thu đúng, thu đủ giá dịch vụ và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thu, nộp giá dịch vụ trên địa bàn.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý và kiểm tra, giám sát chặt chẽ đơn vị thu giá dịch vụ đảm bảo thu đúng, đủ đối tượng, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, không để thất thoát tiền thu và có biện pháp quản lý, phòng ngừa, xử lý các trường hợp vi phạm như chiếm dụng, không nộp hoặc trốn tránh nghĩa vụ nộp tiền sau khi thu giá dịch vụ của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và nộp giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt vào sổ tài khoản tiền gửi của Sở Nông nghiệp và Môi trường

đúng thời hạn để bù đắp chi phí vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt do ngân sách Thành phố chi trả cho đơn vị cung ứng dịch vụ.

d) Khuyến khích triển khai các hình thức thu giá dịch vụ không dùng tiền mặt, thông qua ứng dụng (app) hoặc các nền tảng thanh toán điện tử phù hợp quy định pháp luật để bảo đảm minh bạch, thuận tiện trong công tác quản lý, kiểm soát.

Điều 7. Quản lý và sử dụng nguồn thu giá dịch vụ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tự quyết định việc sử dụng chi phí được giữ lại để phục vụ cho công tác quản lý và tổ chức thu giá dịch vụ nhưng không vượt quá 8% trên tổng số tiền thu được từ giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: bao gồm chi phí văn phòng phẩm; điều tra thống kê số liệu hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý; chi cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát; chi phí cho đơn vị thu hộ theo thỏa thuận và các khoản chi khác theo quy định pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tự thỏa thuận với đơn vị thu hộ về chi phí thu hộ trên tổng chi phí quản lý thu được giữ lại.

3. Định kỳ 6 tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tình hình thu, chi giá dịch vụ để Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) số tiền thu giá dịch vụ được giữ lại để phục vụ cho công tác quản lý và tổ chức thu giá dịch vụ của địa phương cho phù hợp.

4. Ngân sách nhà nước đảm bảo cấp đủ 100% kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để thanh toán đối với các hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi khấu trừ số tiền giá dịch vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã nộp vào số tài khoản tiền gửi của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải theo quy định này và các quy định hiện hành.

b) Phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về cơ sở dữ liệu nguồn phát sinh, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chi trả giá dịch vụ cho Ủy ban nhân dân cấp xã khi có yêu cầu.

c) Thực hiện chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này và các quy định hiện hành.

2. Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải theo quy định này và các quy định hiện hành.

b) Phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về cơ sở dữ liệu nguồn phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chi trả giá dịch vụ cho Ủy ban nhân dân cấp xã khi có yêu cầu.

c) Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này và các quy định hiện hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã thoả thuận giao thu hộ giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phải chuyển nộp đầy đủ giá dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã thu cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom thực hiện thu giá dịch vụ thu gom và xuất hóa đơn, chứng từ thu giá dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

đ) Đơn vị cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom để xuất hoá đơn, chứng từ thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Phối hợp Sở Tài chính, Thuế Thành phố hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình triển khai quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi tổng các cấu phần của đơn giá chi tiết về định mức, nhiên liệu và tiền lương trong thực tế có sự thay đổi lớn (tăng trên 20%) hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn công tác nộp giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

d) Chủ trì, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý, kiểm soát hoạt động thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng thống nhất trên địa bàn Thành phố.

đ) Tổng hợp số tiền thu giá của Ủy ban nhân dân cấp xã, nhu cầu kinh phí thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và phối hợp Sở Tài chính tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định bố trí dự toán ngân sách nhà nước để thực hiện công tác vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

e) Trong trường hợp nguồn thu giá dịch vụ không đủ để thanh toán các hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường sử dụng nguồn ngân sách được giao đầu năm cho hạng mục vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để thanh toán đối với khối lượng dịch vụ mà các đơn vị cung ứng đã thực hiện theo hợp đồng ký kết với Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Định kỳ vào tháng 9 hàng năm hoặc khi phát sinh nhu cầu đột xuất, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp số tiền thu giá dịch vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã đã nộp, đồng thời, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định bổ sung kinh phí thanh toán cho các hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp nguồn thu giá dịch vụ không bảo đảm đủ kinh phí thanh toán.

h) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4. Sở Tài chính

a) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế Thành phố hướng dẫn, Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình triển khai quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn công tác nộp giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

c) Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định bổ sung kinh phí thanh toán đối với các hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp số tiền thu giá dịch vụ không đảm bảo kinh phí thanh toán.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý, kiểm soát hoạt động thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng thống nhất trên địa bàn Thành phố.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Môi trường tăng cường công tác tuyên truyền về quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên toàn địa bàn Thành phố.

c) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, đổi mới và đa dạng hóa các phương thức truyền thông (trực quan, trực tuyến, ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội, ...) nhằm phổ biến rộng rãi đến tất cả người dân, doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện.

6. Thuế Thành phố

Chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thực hiện chứng từ, hóa đơn thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này và các quy định pháp luật hiện hành.

7. Công an Thành phố

a) Chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, xác minh thông tin phục vụ công tác quản lý số liệu hộ gia đình, chủ nguồn thải trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến việc thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

8. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các đoàn thể chính trị - xã hội, Thành đoàn

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, giám sát các hộ gia đình, người dân và tổ chức chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý chất thải rắn sinh hoạt gắn với chi trả giá dịch vụ theo quy định. Lồng ghép nội dung tuyên truyền vào kế hoạch truyền thông hàng năm theo Chương trình liên tịch về bảo vệ môi trường đã được ký kết với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

b) Phối hợp với sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã giám sát các khu phố, ấp tuân thủ quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chi trả giá dịch vụ xem như là một tiêu chí về môi trường trong đánh giá cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

9. Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp và Ban Quản lý khu công nghệ cao

Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai việc thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến tất cả các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

10. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ địa giới hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định hiện hành, xác định nhóm khu vực chi trả giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này để tổ chức thực hiện thu và quản lý giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo Quyết định này và các quy định hiện hành.

b) Tuyên truyền, vận động Nhân dân trên địa bàn thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường và quy định nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Quyết định này và các quy định hiện hành.

c) Chịu trách nhiệm rà soát, thống kê, cập nhật số lượng cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải trên địa bàn và lập dữ liệu (hồ sơ, tài liệu liên quan) quản lý khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh để phục vụ công tác lập dự toán thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công tác quản lý, kiểm tra, giám sát.

d) Quản lý tài liệu, dữ liệu đối với công tác chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý (bao gồm các trường hợp chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt ra ngoài Thành phố) và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để quản lý.

đ) Định kỳ hàng năm, trước ngày 15 tháng 10 lập dự toán thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của năm tiếp theo gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giao dự toán thu cho các địa phương tổ chức thực hiện và trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc đột xuất theo yêu cầu, gửi báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính về kết quả thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

e) Định kỳ hàng tháng (trước ngày 10 mỗi tháng) tổng hợp số tiền thu giá vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương của tháng liền kề trước đó báo cáo và nộp về Sở Nông nghiệp và Môi trường để thanh toán cho hoạt động vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Thành phố.

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tổ chức thu giá dịch vụ theo Quyết định này; nộp tiền thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt vào số tài khoản tiền gửi của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ, kịp thời về tình hình thu, nộp giá dịch vụ trên địa bàn cấp xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, đề nghị Sở Tài chính bố trí đầy đủ kinh phí thực hiện theo quy định.

h) Tổ chức giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện thu và quản lý giá dịch vụ thuộc thẩm quyền, trường hợp vượt thẩm quyền thì chuyển cấp có thẩm quyền xử lý.

i) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về hiệu quả thu, nộp giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các đối tượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các Ủy ban nhân dân cấp xã khu vực Thành phố Hồ Chí Minh trước sáp nhập đã đăng ký hoặc chưa thực hiện dự toán thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2026 thì tiếp tục thực hiện tổ chức thu theo dự toán và Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND; đồng thời, thực hiện rà soát điều chỉnh dự toán thu năm 2026 theo Quyết định này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 9 năm 2026 để tổ chức thực hiện.

2. Đối với các Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại chưa xây dựng dự toán thu năm 2026 thì triển khai thu giá dịch vụ từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực và thực hiện rà soát số liệu cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý để hoàn tất đăng ký dự toán thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2026 gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 9 năm 2026 để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giao dự toán thu cho các địa phương tổ chức thực hiện./.